

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1450/1440 (mm)
(Wheel formula) (Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): 5128x1750x1750 (mm)
Kích thước lòng thùng xe: 1520x1450x900 (mm)
(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): 3000 (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 1696 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: 700/700 (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2844/2844 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Ngồi: 4 Đứng: 0 Nằm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type):
- Ký hiệu (Engine model): WLAT-D4I4
- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2499 (cm3)
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 85kW/3500rpm
(Maximum engine output/rpm)

- Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Loại động cơ điện:
(Motor type)
- Số lượng, ký hiệu:
(Number of motors, motor model)

- Điện áp/ Tổng CS động cơ điện:
(Voltage/ Total rated power of motors)

- Loại ắc quy (Battery type):
- Điện áp/dung lượng ắc quy (Voltage/Capacity):
(No:) VA-0755366

405029A4

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 265/70R15

2: 2; 265/70R15

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

5005V-64702/25

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

29/11/2025

TP. HCM, ngày 30 tháng 5 năm 2025

(Issued on: Day/Month/Year)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(INSPECTION CENTER)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)

PT không được cấp tem KĐ (Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes): Biển đăng ký nền trắng

Tên chủ xe (Owner's full name):

TẠP CHÍ CAO SU VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):

236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P6 Q.3

Nhãn hiệu (Brand): FORD

Loại xe (Type): Tải pickup cabin kép

Màu sơn (Color): Vàng Đỏ

Tải trọng: Hàng hoá: 700 kg; Số chỗ ngồi (Sitz): 5; Động cơ (Motor): năm 2004

Đăng ký xe có giá trị đến ngày (Date of registration): 31/12/2029

Hồ Chí Minh (City) 17 tháng 10 năm 2016

Biển số đăng ký (No Plate)

51D-054.80

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

02/04/2004

THƯƠNG TÀ Tuấn Văn Thương

Số máy (Engine No):

WLAT442280

Số khung (Chassis No):

CMRRD4R02632

Số loại (Model code): RANGER

Dung tích (Capacity): 2499

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)
Biển đăng ký: **52Z-9089** Số quản lý: 5003S-051941
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) ô tô con
Nhãn hiệu: (Mark) HONDA
Số loại: (Model code) CIVIC 1.8L 5AT FD1
Số máy: (Engine Number) R18A1-1950997
Số khung: (Chassis Number) RLHFD16216Y001004
Năm, Nước sản xuất: 2007, Việt Nam
(Manufactured Year and Country)
Niên hạn SD: (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)
Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1500/1530 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4540 x 1750 x 1450 (mm)
Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2700 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) (mm)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 1240 (kg)
(Design/Authorized pay load) (kg)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1615/1615 (kg)
(Design/Authorized total mass) (kg)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1799 (cm3)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 103(kW)/6300(vp)
Số sê-ri: (No.) **DC-0532423** 5C7C0014

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 195/65R15
2: 2; 195/65R15

TP. HCM, ngày 13 tháng 12 năm 2024
Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.)
(Issued on: Day/Month/Year)
5005V-86738/24
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER)
Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 12/12/2025



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐
Cố lắp camera (Equipped with camera) ☐
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐

Tên chủ xe (Owner's full name): **TẠP CHÍ CAO SU VIỆT NAM** Số máy (Engine No): **18A1-1950997**
Địa chỉ (Address): **236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P6** Số khung (Chassis No): **Q.3 16216Y001004**
Nhãn hiệu (Brand): **HONDA** Tên động cơ (B. of E.): **R18A1**
Loại xe (Type): **Ô tô con** Dung tích (Capacity): **1799**
Màu sơn (Color): **Đen** Công suất (Horsepower): **103**
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2007** Tự trọng (Empty weight): **1240**
Kích thước bao: -Dài (Length): **4,540** m; Rộng (Width): **1,750** m; Cao (Height): **1,450** m
Overall dimension
Tải trọng: Số chỗ ngồi (Seat): **05** đứng (Stand): **0** nằm (Lie): **0** Hàng hoá (Goods): **0** kg
Gross weight: Seat capacity
Đăng ký xe: **28/02/2007** ngày tháng năm
Valid until: **28/02/2007** date
Biển số đăng ký (No. Plate): **52Z-9089**
Đăng ký lần đầu ngày: **28/02/2007**
Date of first registration
Trưởng phòng
THƯỢNG TÁ Võ Văn Văn

Biển đăng ký: 50M-006.79
(Registration plate)

Loại phương tiện: ô tô con
(Vehicle's type)

Nhãn hiệu, tên thương mại: HYUNDAI
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): H-1

Số động cơ (Engine No): G4KGDA355439

Số khung (Chassis No): KMHWH81RAEU597756

Năm, Nước sản xuất: 2013, Hàn Quốc
(Production year, Country)

Công thức bánh xe: 4x2
(Wheel formula)

Vết bánh xe: 1685/1660 (mm)
(Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): 5125x1920x1925 (mm)

Kích thước lồng thùng xe: (mm)
(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): 3200 (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 2051 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2780/2780 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) ngồi: 8 đứng: 0 nằm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type):

- Ký hiệu (Engine model): G4KG

- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2359 (cm3)

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 129kW/6000rpm
(Maximum engine output/rpm)

- Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng

(No:) DC-0936402

Số quản lý PT: 5003S-126631
(Vehicle inspection No.)

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 215/70R16

2: 2; 215/70R16

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)

5005V-56488/25

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

19/03/2026

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2025
(Inspected on: Day/Month/Year)

CỤC ĐĂNG KÝ
TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ XE
HỒNG HÀ
PHỤ TRÁCH CHI NHÁNH
Đoàn Văn Chi Linh



Có kinh doanh vận tải (Commercial) ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera) ☐

PT không được cấp tem KĐ (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐

Ghi chú (Notes): Biển đăng ký nền xanh

Tên chủ xe (Owner's full name):

TẠP CHÍ CAO SU VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):

236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P6 Q3

Nhãn hiệu (Brand):

HYUNDAI

Loại xe (Type):

Ô tô con

Màu sơn (Color):

Ghi

Năm sản xuất (Year of manufacture):

2013

Kích thước bao: -Dài (Length):
Overall dimension

5,125 m

Rộng (Width):

1,920 m

Cao (Height):

1,925 m

Kích thước thùng: -Dài (Length):

m

Rộng (Width):

m

Cao (Height):

m

Tải trọng: Hàng hóa:

kg

số chỗ ngồi (Sit):

9

đứng (Stand):

năm (Lie):

Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):

215/70R16; 215/70R16

Biển số đăng ký (N° Plate) (X)

50M-006.79

Đăng ký lần đầu ngày:
First registration date

28/04/2014

Số máy (Engine N°):

G4KGDA355439

Số khung (Chassis N°):

KMHWH81RAE

U597756

Số loại: (Model code) H1

Dung tích (Capacity):

2359

Chiều dài cơ sở (Wheel Formula):

3,200 m

Tự trọng (Empty weight):

2051 kg

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

tháng

năm

Valid until

date

29

tháng

04

năm

2014

Hồ Chí Minh, ngày (date)

TRƯỞNG PHÒNG

THƯỢNG TÁ Trần Văn Thương